

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2020

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	2 - 3
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: SIG

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(*Thôi kiêm nhiệm chức danh Kế toán trưởng ngày 01/04/2020*)

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – CN Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31/12/2020 của Công ty.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phan Đình Toại**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 026/2021/BCKTHN-PB.00360

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được lập ngày 08 tháng 04 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không tham gia chứng kiến công tác kiểm kê Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh trình bày tại mục 5.6 thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế do đó không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2020 do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.



**Phạm Tuấn Vũ**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

**Lê Viết Cường**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2478-2018-009-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/20	01/01/20
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>288,760,661,564</b>	<b>230,289,546,449</b>
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4,882,643,500	6,385,552,730
1. Tiền	111		4,882,643,500	6,385,552,730
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,928,803,821	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.9	19,928,803,821	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206,799,724,901	160,336,759,325
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	148,575,600,082	115,592,387,490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7,565,267,617	4,933,155,656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	190,392,783	3,390,392,783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	62,895,397,961	48,847,756,938
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12,426,933,542)	(12,426,933,542)
IV/ Hàng tồn kho	140		49,273,423,029	55,901,745,865
1. Hàng tồn kho	141	5.6	49,273,423,029	55,901,745,865
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		7,876,066,313	7,665,488,529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	178,604,653	14,182,628
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,543,234,569	7,497,078,810
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	154,227,091	154,227,091
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>584,829,563,464</b>	<b>535,453,182,685</b>
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		300,000,000	300,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	280,000,000	280,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	20,000,000	20,000,000
II/ Tài sản cố định	220		326,453,852,528	328,795,868,581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	326,453,852,528	328,795,868,581
- Nguyên giá	222		401,125,178,543	389,197,218,153
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74,671,326,015)	(60,401,349,572)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		239,999,016,995	145,050,993,686
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	239,999,016,995	145,050,993,686
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	13,452,837,412	57,182,317,643
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,898,837,412	51,628,317,643
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,554,000,000	5,554,000,000
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		4,623,856,529	4,124,002,775
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	112,251,442	36,517,817
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4,511,605,087	4,087,484,958
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>873,590,225,028</b>	<b>765,742,729,134</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2020	01/01/2020
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>639.884.251.817</b>	<b>569.299.104.578</b>
<b>I/ Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>279.087.617.583</b>	<b>232.569.878.705</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	109.323.363.576	72.441.997.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	8.351.194.001	14.488.787.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	8.272.252.222	2.668.456.857
4. Phải trả người lao động	314		6.218.290.989	5.884.768.203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	19.361.717.751	9.137.287.198
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.763.460.786	44.716.126.999
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	115.144.597.496	82.675.794.449
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		652.740.762	556.660.193
<b>II/ Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>360.796.634.234</b>	<b>336.729.225.873</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	15.500.000.000	17.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	345.296.634.234	319.729.225.873
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>233.705.973.211</b>	<b>196.443.624.556</b>
<b>I/ Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>233.705.973.211</b>	<b>196.443.624.556</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.403.754.786	10.403.754.786
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.273.296.020	4.047.910.790
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.964.303.034	25.268.946.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.448.569.702	24.759.541.706
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.515.733.332	509.404.535
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		69.975.759.179	29.634.152.547
<b>II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>873.590.225.028</b>	<b>765.742.729.134</b>



**Phan Đình Toại**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

**Lê Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Tuyền**  
**Người lập biểu**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	299.247.872.079	148.862.589.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>299.247.872.079</b>	<b>148.862.589.355</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	259.809.793.760	114.054.708.102
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>39.438.078.319</b>	<b>34.807.881.253</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.243.105.196	690.011.484
7. Chi phí tài chính	22	6.4	26.538.325.516	29.627.676.742
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.442.104.493	29.624.647.845
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.243.885.572)	805.545.782
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	13.697.151.905	5.874.162.595
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>12.201.820.522</b>	<b>801.599.182</b>
12. Thu nhập khác	31	6.6	176.005.455	204.960.357
13. Chi phí khác	32	6.7	182.633.163	442.832.485
14. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(6.627.708)</b>	<b>(237.872.128)</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>12.195.192.814</b>	<b>563.727.054</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.426.904.313	475.549.940
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(424.120.130)	(353.268.720)
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>10.192.408.631</b>	<b>441.445.834</b>
- LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		6.515.733.332	509.404.535
- LNST của cổ đông không kiểm soát	62		3.676.675.299	(67.958.701)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	652	51
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	652	51



Phan Đình Toại  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Lê Anh Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.195.192.814	563.727.054
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.081.664.755	16.641.640.589
- Các khoản dự phòng	03	-	(220.848.989)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	89.590	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.397.650.651)	(887.933.894)
- Chi phí lãi vay	06	26.442.104.493	29.624.647.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.321.401.001	45.721.232.605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.673.543.360)	(22.530.589.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.628.322.836	4.859.027.782
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	23.184.360.248	53.492.940.355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(240.155.650)	245.261.466
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(19.928.803.821)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.469.346.987)	(29.815.495.545)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(475.549.940)	(983.186.781)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(196.900.000)	(400.128.778)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(28.850.215.673)</b>	<b>50.589.061.703</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.191.165.303)	(126.432.534.789)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	154.545.455	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.200.000.000	145.135.114
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.051.776.649)	(5.727.541.403)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.820.829.926	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.243.105.196	687.933.894
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(29.824.461.375)</b>	<b>(132.327.007.184)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	314.571.185.788	254.398.133.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(256.534.974.380)	(169.656.136.937)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(864.354.000)	(1.323.693.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài</b>	<b>40</b>	<b>57.171.857.408</b>	<b>83.418.302.879</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.502.819.640)</b>	<b>1.680.357.398</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>6.385.552.730</b>	<b>4.705.195.332</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(89.590)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.882.643.500</b>	<b>6.385.552.730</b>



**Phan Đình Toại**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

  
**Lê Anh Tuấn**  
Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Tuyền**  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102662098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, toà nhà cao tầng hỗn hợp CT4 - Khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, ...

#### 1.4 Cấu trúc Công ty

Công ty con Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	68.510.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên Số 240 đường Trần Phú, tổ 5, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	22.000.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng nhà các loại
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	117.390.000.000	Tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu	Sản xuất điện
Công ty TNHH Phát triển Điện Lai Châu	80.000.000.000		Sản xuất điện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Công ty liên kết

Tên công ty	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	120.000.000.000	Xóm Thôm Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	10.000.000.000	Số nhà 42 - Khối Tân Giang, Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	15.000.000.000	Bản Huổi Lót, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	5.000.000.000	Tầng 2, CT4 – KĐT Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	Sản xuất điện

(\*) Chi tiết thuyết minh theo mục 5.9.2

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Cơ sở lập hợp nhất báo cáo tài chính

#### Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con) được ghi nhận là lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: Khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: Khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Nhóm Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

#### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

#### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo hội trường đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi bán cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 4.13 Doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trường hợp cung cấp dịch vụ trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

### *Doanh thu kinh doanh bất động sản*

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với thời điểm bàn giao bất động sản.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

## **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty cổ phần Thủy điện Sodic Điện Biên, Công ty Cổ phần Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 thuộc Nhóm Công ty đang tự xác định được miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16, Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### **4.15 Công cụ tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### **4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, thành viên của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 4.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.149.873.933	3.698.175.760
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.732.769.567	2.687.376.970
<b>Cộng</b>	<b>4.882.643.500</b>	<b>6.385.552.730</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>10.530.000.000</b>	-	<b>841.420.703</b>	-
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	-	-	841.420.703	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	10.530.000.000	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>138.045.600.082</b>	<b>(12.426.933.542)</b>	<b>114.750.966.787</b>	<b>(12.426.933.542)</b>
Ban điều hành thủy điện XK3(*)	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	25.274.820.067	-	25.274.820.067	-
Hoay Kapheu Power Sole Co.,Ltd	11.649.693.064	-	11.649.693.064	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.615.643.617	-	3.641.614.027	-
Công ty CP Thủy điện Long Tạo Điện Biên	13.373.467.841	-	13.373.467.841	-
Các đối tượng khác(*)	68.027.438.571	(6.020.120.158)	45.706.834.866	(6.020.120.158)
<b>Cộng</b>	<b>148.575.600.082</b>	<b>(12.426.933.542)</b>	<b>115.592.387.490</b>	<b>(12.426.933.542)</b>

(\*) Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng được thanh toán từ chủ đầu tư mới thanh toán cho Công ty.

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>7.565.267.617</b>	-	<b>4.933.155.656</b>	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Công nghệ Viễn thông	3.760.734.653	-	-	-
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	601.260.000	-	300.000.000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Công trình Thủy lợi Thủy điện	1.077.926.000	-	2.070.162.700	-
Các đối tượng khác	2.125.346.964	-	2.562.992.956	-
<b>Cộng</b>	<b>7.565.267.617</b>	-	<b>4.933.155.656</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.4 Phải thu về cho vay

#### 5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	<b>3.200.000.000</b>	-
Công ty TNHH Sông Đà 709	-	-	3.200.000.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>190.392.783</b>	-	<b>190.392.783</b>	-
Các bên khác	190.392.783	-	190.392.783	-
<b>Cộng</b>	<b>190.392.783</b>	-	<b>3.390.392.783</b>	-

#### 5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên khác</b>	<b>280.000.000</b>	-	<b>280.000.000</b>	-
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	80.000.000	-	80.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	-	<b>280.000.000</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.5 Phải thu khác

#### 5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>11.368.678.524</b>	-	<b>3.089.757.000</b>	-
Công ty TNHH Sông Đà 709	11.368.678.524	-	-	-
Ông Phan Đình Toại	-	-	3.089.757.000	-
<b>Các bên khác</b>	<b>51.526.719.437</b>	-	<b>45.757.999.938</b>	-
Ký quỹ, ký cược	20.892.000.000	-	15.390.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	8.721.689.392	-	20.267.535.961	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân	5.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình	14.999.095.890	-	-	-
Các khoản khác	1.913.934.155	-	4.100.463.977	-
<b>Cộng</b>	<b>62.895.397.961</b>	-	<b>48.847.756.938</b>	-

#### 5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>20.000.000</b>	-	<b>20.000.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	-	20.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000</b>	-	<b>20.000.000</b>	-

### 5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.273.423.029	-	55.761.155.757	-
Hàng hoá	-	-	140.590.108	-
<b>Cộng</b>	<b>49.273.423.029</b>	-	<b>55.901.745.865</b>	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình Mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	14.916.433.929	14.916.433.929
Công trình Tiên Thành	-	13.499.193.221
Công trình Phương Thiện - Hà Giang	-	8.297.406.269
Công trình Đồng Nai 5	1.635.492.463	-
Dự án Khu dân cư đô thị mới Phương Thiện	25.421.444.939	11.133.760.149
Các dự án khác	7.300.051.698	7.914.362.189
<b>Cộng</b>	<b>49.273.423.029</b>	<b>55.761.155.757</b>

### 5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>239.999.016.995</b>	<b>145.050.993.686</b>
Công trình thủy điện Mùn Chung (*)	239.999.016.995	145.050.993.686
<b>Cộng</b>	<b>239.999.016.995</b>	<b>145.050.993.686</b>

(\*) Theo Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Mùn Chung 2 số 112/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên ngày 14/02/2017:

- Chấp thuận Nhà đầu tư Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Sodic Điện Biên.
- Nội dung dự án đầu tư:
  - + Tên dự án đầu tư: Nhà máy Thủy điện Mùn Chung 2;
  - + Mục tiêu dự án: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
  - + Quy mô dự án: Công suất thiết kế 9 Mw;
  - + Địa điểm thực hiện: Xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên;
  - + Diện tích mặt đất sử dụng: S=54,5 ha;
  - + Tổng vốn đầu tư dự án: 303.766 triệu đồng;
  - + Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ ngày được Quyết định Chủ trương đầu tư;
  - + Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định pháp luật.

### 5.8 Chi phí trả trước

#### 5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.604.653	14.182.628
<b>Cộng</b>	<b>178.604.653</b>	<b>14.182.628</b>

#### 5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	112.251.442	36.517.817
<b>Cộng</b>	<b>112.251.442</b>	<b>36.517.817</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính**  
**5.9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh				
Tổng giá trị cổ phiếu	19.928.803.821	-	(*)	(*)
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	19.928.803.821	-	(*)	(*)
<b>Cộng</b>	<b>19.928.803.821</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

**5.9.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7.898.837.412</b>	<b>-</b>	<b>51.628.317.643</b>	<b>(*)</b>
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	42.517.553.934	(*)
Công ty CP Cơ Điện Sông Đà	-	-	2.178.903.673	(*)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.402.359.363	-	6.931.860.036	(*)
(i)				
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	1.496.478.049	-	-	(*)
(ii)				
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.554.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.554.000.000</b>	<b>(*)</b>
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	5.554.000.000	(*)
<b>Cộng</b>	<b>13.452.837.412</b>	<b>-</b>	<b>57.182.317.643</b>	<b>(*)</b>

(\*) Chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kết toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Giá trị khoản đầu tư của các công ty được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
 Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

- Đầu tư vào công ty liên kết**
- Công ty TNHH Sông Đà 7.09
- Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic
- Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà
- Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy

**Cộng**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**
- Công ty CP Xây dựng công trình ngân hàng FECON

**Cộng**

Giá trị cổ phần	31/12/2020	
	VND	Tỷ lệ sở hữu %
-		0%
-		0%
6.120.000.000		40,8%
1.500.000.000		30,0%
<b>7.620.000.000</b>		

Giá trị cổ phần	31/12/2020	
	VND	Tỷ lệ sở hữu %
5.554.000.000		2,12%
<b>5.554.000.000</b>		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ  
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, Lã Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10	Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	206.860.773.854	176.088.619.080	6.111.625.219	136.200.000	-	389.197.218.153	
Mua trong năm	-	85.462.299	-	-	217.000.000	302.462.299	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	12.437.186.403	12.437.186.403	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(811.688.312)	-	-	(811.688.312)	
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>206.860.773.854</b>	<b>176.174.081.379</b>	<b>5.299.936.907</b>	<b>136.200.000</b>	<b>12.654.186.403</b>	<b>401.125.178.543</b>	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	8.705.394.000	46.858.033.108	4.701.722.464	136.200.000	-	60.401.349.572	
Khấu hao trong năm	4.387.116.822	10.219.767.448	448.566.033	-	26.214.452	15.081.664.755	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(811.688.312)	-	-	(811.688.312)	
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>13.092.510.822</b>	<b>57.077.800.556</b>	<b>4.338.600.185</b>	<b>136.200.000</b>	<b>26.214.452</b>	<b>74.671.326.015</b>	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	198.155.379.854	129.230.585.972	1.409.902.755	-	-	328.795.868.581	
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>193.768.263.032</b>	<b>119.096.280.823</b>	<b>961.336.722</b>	<b>-</b>	<b>12.627.971.951</b>	<b>326.453.852.528</b>	

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2020 là 327.621.433.473 VND, tại 01/01/2020 là 338.375.153.581 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020 là 38.953.667.655 VND, tại 01/01/2020 là 23.292.154.247 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>15.863.843.955</b>	<b>15.863.843.955</b>	<b>14.109.923.648</b>	<b>14.109.923.648</b>
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà Sodic	15.863.843.955	15.863.843.955	14.109.923.648	14.109.923.648
<b>Các bên khác</b>	<b>93.459.519.621</b>	<b>93.459.519.621</b>	<b>58.332.073.586</b>	<b>58.332.073.586</b>
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	14.390.555.899	14.390.555.899	7.508.479.981	7.508.479.981
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495	12.106.934.495
Công ty CP Licogi13 - Cơ giới hạ tầng	-	-	3.282.539.342	3.282.539.342
Công ty CP Sông Đà 505	4.000.000.000	4.000.000.000	6.818.148.007	6.818.148.007
Công ty BFL India	4.480.890.470	4.480.890.470	4.449.092.630	4.449.092.630
Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	-	-	1.319.918.758	1.319.918.758
Công ty CP Tư vấn và XD Công trình Thủy lợi Thủy điện	3.503.408.142	3.503.408.142	1.340.800.410	1.340.800.410
Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Thế Kỷ	14.243.983.408	14.243.983.408	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	40.733.747.207	40.733.747.207	21.506.159.963	21.506.159.963
<b>Cộng</b>	<b>109.323.363.576</b>	<b>109.323.363.576</b>	<b>72.441.997.234</b>	<b>72.441.997.234</b>

### 5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.131.382.574</b>	<b>3.131.382.574</b>
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	-	3.131.382.574	3.131.382.574
<b>Các bên khác</b>	<b>8.351.194.001</b>	<b>8.351.194.001</b>	<b>11.357.404.998</b>	<b>11.357.404.998</b>
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	-	-	11.357.404.998	11.357.404.998
Các đối tượng khác	8.351.194.001	8.351.194.001	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.351.194.001</b>	<b>8.351.194.001</b>	<b>14.488.787.572</b>	<b>14.488.787.572</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả các công trình	19.198.112.545	8.946.439.498
Lãi vay phải trả dự án Nậm Mu 2	163.605.206	190.847.700
<b>Cộng</b>	<b>19.361.717.751</b>	<b>9.137.287.198</b>

### 5.14 Phải trả khác

#### 5.14.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	<b>11.763.460.786</b>	<b>11.763.460.786</b>	<b>44.716.126.999</b>	<b>44.716.126.999</b>
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	2.000.000.000	2.000.000.000	7.894.469.824	7.894.469.824
Tài sản thừa chờ giải quyết	20.000.000	20.000.000	-	-
Kinh phí công đoàn	122.614.398	122.614.398	191.565.099	191.565.099
Tiền bảo hiểm	136.353.506	136.353.506	223.857.996	223.857.996
Lãi vay phải trả dự án Mùn Chung - Ngân hàng BIDV -CN Điện	129.811.880	129.811.880	799.524.983	799.524.983
Phải trả về cổ tức	3.285.530.796	3.285.530.796	4.149.884.796	4.149.884.796
Lãi vay phải trả cá nhân	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
Tiền góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Khu dân cư ĐTM Phương Thiện	-	-	21.516.198.000	21.516.198.000
Bà Phan Thị Thanh Nga	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Phải trả khác	4.815.599.687	4.815.599.687	2.387.075.782	2.387.075.782
<b>Cộng</b>	<b>11.763.460.786</b>	<b>11.763.460.786</b>	<b>44.716.126.999</b>	<b>44.716.126.999</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.14.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các bên liên quan</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
Ông Nguyễn Khắc Sơn - Hợp tác kinh doanh (i)	500.000.000	500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ông Phan Đình Toại - Hợp tác kinh doanh (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Các bên khác</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>

(i) Số tiền nhận ủy thác đầu tư sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long theo Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 26/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư;

(ii) Bao gồm các khoản sau:

- Số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long theo Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư;

- Số tiền nhận ủy thác đầu tư 10.000.000.000 VND sẽ được dùng để mua lại vốn điều lệ của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SỐNG ĐÁ  
 Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.800.476.525	9.381.916.193	12.401.943.346	-	1.780.449.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.426.904.313	475.549.940	2.426.904.313	-	475.549.940
Thuế thu nhập cá nhân	-	234.538.580	220.820.188	260.044.434	-	195.314.334
Thuế tài nguyên	-	486.349.554	3.247.250.961	3.633.982.554	-	99.617.961
Thuế bảo vệ môi trường	-	206.458.000	165.014.200	371.472.200	-	-
Các loại thuế khác	154.227.091	-	9.685.597	9.685.597	154.227.091	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	117.525.250	930.001.147	930.001.147	-	117.525.250
<b>Cộng</b>	<b>154.227.091</b>	<b>8.272.252.222</b>	<b>14.430.238.226</b>	<b>20.034.033.591</b>	<b>154.227.091</b>	<b>2.668.456.857</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÁ  
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>99.844.597.496</b>	<b>99.844.597.496</b>	<b>250.083.777.427</b>	<b>221.932.974.380</b>	<b>71.693.794.449</b>	<b>71.693.794.449</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>585.100.000</b>	<b>585.100.000</b>	<b>37.381.489.500</b>	<b>38.581.389.500</b>	<b>1.785.000.000</b>	<b>1.785.000.000</b>
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	500.000.000	500.000.000	14.235.000.000	13.735.000.000	-	-
Bà Nguyễn Thị Tuyền (i)	85.100.000	85.100.000	13.146.489.500	14.846.389.500	1.785.000.000	1.785.000.000
Phan Đình Toại	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>Các bên khác</b>	<b>99.259.497.496</b>	<b>99.259.497.496</b>	<b>212.702.287.927</b>	<b>183.351.584.880</b>	<b>69.908.794.449</b>	<b>69.908.794.449</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoàng Mai (ii)	99.259.497.496	99.259.497.496	169.521.198.071	140.170.495.024	69.908.794.449	69.908.794.449
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	5.491.089.856	5.491.089.856	-	-
Đặng Thị Kiều Trang	-	-	7.690.000.000	7.690.000.000	-	-
Nguyễn Ngọc Bình	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các bên khác</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>	<b>10.982.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (iv)	300.000.000	300.000.000	300.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>115.144.597.496</b>	<b>115.144.597.496</b>	<b>265.383.777.427</b>	<b>232.914.974.380</b>	<b>82.675.794.449</b>	<b>82.675.794.449</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SỐNG ĐÁ  
Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>345.296.634.234</b>	<b>345.296.634.234</b>	<b>64.487.408.361</b>	<b>38.920.000.000</b>	<b>319.729.225.873</b>	<b>319.729.225.873</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.675.000.000</b>	<b>1.675.000.000</b>	-	<b>18.395.000.000</b>	<b>20.070.000.000</b>	<b>20.070.000.000</b>
Ông Nguyễn Khắc Sơn (i)	-	-	-	18.395.000.000	18.395.000.000	18.395.000.000
Bà Hoàng Thị Tuyết (i)	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
<b>Các bên khác</b>	<b>343.621.634.234</b>	<b>343.621.634.234</b>	<b>64.487.408.361</b>	<b>20.525.000.000</b>	<b>299.659.225.873</b>	<b>299.659.225.873</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (iii)	184.053.000.000	184.053.000.000	-	19.000.000.000	203.053.000.000	203.053.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Điện Biên (iv)	159.568.634.234	159.568.634.234	64.487.408.361	300.000.000	95.381.225.873	95.381.225.873
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	1.225.000.000	1.225.000.000	1.225.000.000
<b>Cộng</b>	<b>345.296.634.234</b>	<b>345.296.634.234</b>	<b>64.487.408.361</b>	<b>38.920.000.000</b>	<b>319.729.225.873</b>	<b>319.729.225.873</b>

(i) Hợp đồng vay vốn các cá nhân

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Lãi suất: 0%/năm.

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp

(ii) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/50000517/HĐTĐHM ngày 19/02/2020 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai:

- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 150.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SỐNG ĐÀ**

Tầng 2, toà nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/5000517/HĐĐA ngày 18/09/2015 và Biên bản thỏa thuận làm việc ba bên giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên, Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên và Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 ký ngày 08/11/2019. Theo Biên bản thi Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 tiếp tục quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng tín dụng trên và các phụ lục, văn bản sửa đổi:

- Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2;
- Lãi suất vay: Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất ( trường hợp luật pháp cho phép) và các bất động sản khác của dự án, nhà máy, công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài sản, quyền tài sản (kể cả quyền theo các văn kiện dự án: Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng bán điện.

(iv) Theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/7109537/HĐTD ngày 29/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên:

- Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích vay: Để thanh toán các khoản đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy thủy điện Mùn Chung 2;
- Lãi suất vay: Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng tối đa 4,5%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Quyền sử dụng đất ( trường hợp luật pháp cho phép) và các bất động sản khác của dự án, nhà máy, công trình Dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài sản, quyền tài sản (kể cả quyền theo các văn kiện dự án: Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ hợp đồng bảo hiểm; hợp đồng bán điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÁ  
Tầng 2, toà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 5.17 Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	7.187.606.328	2.396.120.577	30.795.242.945	38.062.167.425	205.529.997.467	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	509.404.535	-	509.404.535	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(67.958.701)	(67.958.701)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.890.000.000)	(1.890.000.000)	
Trích lập quỹ	-	-	-	3.216.148.458	1.651.790.213	(5.506.828.294)	184.951.566	(453.938.057)	
Giảm do công ty con trở thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	(533.818.236)	(6.449.210.135)	(6.983.028.371)	
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	-	-	4.945.291	(205.797.608)	(200.852.317)	
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	10.403.754.786	4.047.910.790	25.268.946.241	29.634.152.547	196.443.624.556	
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	10.403.754.786	4.047.910.790	25.268.946.241	29.634.152.547	196.443.624.556	
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.515.733.332	3.676.675.299	10.192.408.631	
Trích lập quỹ	-	-	-	4.000.000.000	726.889.697	(4.845.931.313)	-	(119.041.616)	
Giảm khác	-	-	-	-	(501.504.467)	-	-	(501.504.467)	
Tăng giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	-	(8.974.445.226)	36.664.931.333	27.690.486.107	
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	100.000.000.000	(82.636.364)	27.171.496.556	14.403.754.786	4.273.296.020	17.964.303.034	69.975.759.179	233.705.973.211	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020			01/01/2020		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Khắc Sơn	1.769.375	17.693.750.000	17,69%	4.549.375	45.493.752.000	45,49%
Ông Phan Đình Toại	6.480.112	64.801.120.000	64,80%	1.902.444	19.024.439.000	19,02%
Các cổ đông khác	1.750.513	17.505.130.000	17,51%	3.548.181	35.481.809.000	35,48%
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

### Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	243.125.767.712	102.517.779.204
Doanh thu bán hàng	987.383.411	791.853.992
Doanh thu cho thuê tài sản	2.619.444.540	3.156.444.534
Doanh thu bán điện	48.774.476.416	42.396.511.625
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.740.800.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>299.247.872.079</u></b>	<b><u>148.862.589.355</u></b>

##### 6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	4.277.306.449	4.308.512.238
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	-	150.411.260
Công ty TNHH Sông Đà 709	13.571.193.220	-
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	14.363.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>32.211.499.669</u></b>	<b><u>4.458.923.498</u></b>

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	236.194.848.645	93.379.129.336
Giá vốn bán hàng	987.383.411	641.442.732
Giá vốn cho thuê tài sản	1.404.736.002	2.420.469.393
Giá vốn bán điện	17.612.825.702	17.613.666.641
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.610.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>259.809.793.760</u></b>	<b><u>114.054.708.102</u></b>

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.252.589.953	687.933.894
Lãi bán các khoản đầu tư	16.990.515.243	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.077.590
<b>Cộng</b>	<b><u>18.243.105.196</u></b>	<b><u>690.011.484</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	26.442.104.493	29.624.647.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.221.023	-
Chi phí tài chính khác	-	3.028.897
<b>Cộng</b>	<b>26.538.325.516</b>	<b>29.627.676.742</b>

### 6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.490.918.703	3.497.944.458
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.206.233.202	2.597.067.126
<b>Cộng</b>	<b>13.697.151.905</b>	<b>6.095.011.584</b>

#### *Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Hoàn nhập dự phòng	-	(220.848.989)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>(220.848.989)</b>

### 6.6 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.545.455	200.000.000
Hoàn nhập chi phí các công trình	-	4.960.357
Các khoản khác	21.460.000	-
<b>Cộng</b>	<b>176.005.455</b>	<b>204.960.357</b>

### 6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt	174.565.536	408.254.330
Các khoản khác	8.067.627	34.578.155
<b>Cộng</b>	<b>182.633.163</b>	<b>442.832.485</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### 6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty mẹ	2.426.904.313	475.549.940
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.426.904.313</b>	<b>475.549.940</b>

### 6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.515.733.332	509.404.535
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	6.515.733.332	509.404.535
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>652</b>	<b>51</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>652</b>	<b>51</b>

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch, số dư với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên Ban kiểm soát
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cổ đông
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy	Công ty liên kết

#### 7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền lương và các khoản phụ cấp	1.693.134.969	1.824.812.500

### 7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Công ty TNHH Sông Đà 7.09</b>		
Góp vốn	4.636.776.649	5.727.541.403
Cho vay	17.872.582.474	3.200.000.000
Nhận tiền thanh toán	11.796.929.969	
<b>Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	35.082.999.410	45.150.152.729
Thanh toán tiền hàng, dịch vụ	36.232.521.564	47.299.935.395
<b>Công ty TNHH Năng lượng sạch Phúc Huy</b>		
Mua hàng		
Góp vốn	1.500.000.000	-
Thanh toán tiền bán hàng	5.269.300.000	-
<b>Ông Nguyễn Khắc Sơn</b>		
Nhận lại tiền vay	32.130.000.000	2.495.000.000
Nhận lại tiền ủy thác	1.500.000.000	-
Trả tiền đi vay	13.735.000.000	-
Nhận tiền đi vay	14.325.000.000	-
<b>Ông Phan Đình Toại</b>		
Trả tiền đi vay	10.000.000.000	-
Nhận tiền đi vay	10.000.000.000	-

### 7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc. Một số chỉ tiêu được trình bày lại do đơn vị thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày ngày 24 tháng 6 năm 2020. Chi tiết như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKít năm 2019	Số trình bày lại	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>569.388.024.798</b>	<b>569.299.104.578</b>	<b>(88.920.220)</b>
	Nợ ngắn hạn	310	232.658.798.925	232.569.878.705	(88.920.220)
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.757.377.077	2.668.456.857	(88.920.220)
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>196.354.704.336</b>	<b>196.443.624.556</b>	<b>88.920.220</b>
	Vốn chủ sở hữu	410	196.354.704.336	196.443.624.556	88.920.220
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.180.026.021	25.268.946.241	88.920.220
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	420.484.315	509.404.535	88.920.220
<b>II</b>	<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	564.470.160	475.549.940	(88.920.220)
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	352.525.614	441.445.834	88.920.220
	- LNST của cổ đông của công ty mẹ	62	420.484.315	509.404.535	88.920.220
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	42	51	9
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	42	51	9

### 7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**Phan Đình Toại**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

**Lê Anh Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Tuyền**  
**Người lập biểu**